SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Lai châu; 17/02/2025; 15:22:31; +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LAI CHÂU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1576/QĐ-UBND	*Thành phố Lai Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường 17, phường Quyết Thắng (bổ sung lần 3)

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất bị thu hồi;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 34/2024/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 43/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 về việc Ban hành Quy định về hạn mức giao đất, nhận chuyển quyền, công nhận đất ở; tách thửa, hợp thửa đất; giao, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; tách thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Lai Châu: Số 1072/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Lai Châu; số 770/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Lai Châu; số 44/QĐ-UBND ngày

27/9/2024 về việc Ban hành Quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15/10/1993 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 60/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 về việc Quy định mức chi thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định của UBND thành phố Lai Châu: Số 234/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 về việc Phê duyệt dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng; số 1181/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch số 4711/KH-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất để thực hiện dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường 17, phường Quyết Thắng (Điều chỉnh);

Căn cứ Thông báo số 2057/TB-UBND ngày 15/11/2024 của UBND thành phố Lai Châu về Thông báo kết luận của đồng chí Nguyễn Văn Nghiệp - Chủ tịch UBND thành phố Lai Châu tại buổi làm việc về giải quyết vướng mắc Dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng;

Căn cứ các Báo cáo kết quả thẩm định phương án BT-HT-TĐC Dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường 17, phường Quyết Thắng (bổ sung lần 3): Số 862/BC-TNMT ngày 25/12/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu; số 872/BCTĐ-QLĐT ngày 28/12/2024 của phòng Quản lý Đô thị thành phố; số 795/BC-PKT ngày 27/12/2024 của phòng Kinh tế thành phố; số 988/BCTĐ-TCKH ngày 26/12/2024 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Lai Châu và Thông báo thẩm định số 819/TB-QLĐT ngày 16/12/2024 của phòng Quản lý đô thị thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 823/TTr-TNMT ngày 31/12 /2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với dự án: Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường 17, phường Quyết Thắng (bổ sung lần 3), theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ đầu tư phải chi trả là: 6.029.177.391 đồng *(Bằng chữ: Sáu tỷ không trăm hai mươi chín triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi mốt đồng).*

(Có Biểu tổng hợp chi tiết phương án BT-HT-TĐC kèm theo)

4. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; thời gian bố trí nhà hoặc đất tái định cư (nếu có) và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận tiền bồi thường, hỗ trợ.

- Thời gian bố trí Nhà hoặc đất tái định cư: Phương án phê duyệt không có trường hợp phải bố trí nhà, đất tái định cư.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. UBND các phường Quyết Thắng, Quyết Tiến có trách nhiệm phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND phường và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Lai Châu có trách nhiệm phối hợp với UBND các phường Quyết Thắng, Quyết Tiến, phổ biến, niêm yết công khai quyết định này tại trụ sở UBND phường và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; gửi quyết định này đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm chấp hành quyết định này sau khi quyết định được phê duyệt và công bố, công khai.

4. Văn phòng HĐND-UBND thành phố có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên trang thông tin điện tử của thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND các phường: Tân Phong, Quyết Tiến; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Văn Xiêng

BIỂU 02: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ (BỔ SUNG LẦN 3)

Hạng mục: Tháo dỡ thu hồi, xây dựng mới đường dây trung thế phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Tuyến đường và mặt bằng đô thị đường nối từ trụ sở UBND phường Đoàn Kết mới đến giao đường số 17, phường Quyết Thắng

(Kèm theo Quyết định số: 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
1	Chi phí đền bù GPMB	150.000.000	-	150.000.000
2	Chi phí xây dựng	2.669.773.277	266.977.328	2.936.750.605
3	Chi phí thiết bị	186.971.526	18.697.153	205.668.679
4	Chi phí quản lý dự án	78.931.859	7.893.186	86.825.045
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	296.984.186	29.698.420	326.682.606
6	Chi phí khác	125.766.539	12.576.653	138.343.192
7	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng	**3.508.427.387**	**335.842.740**	**3.844.270.127**

BIỂU 01: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ

DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG VÀ MẶT BẰNG ĐÔ THỊ ĐƯỜNG NỐI TỪ TRỤ SỞ UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT MỚI ĐẾN GIAO ĐƯỜNG SỐ 17, PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (BỔ SUNG LẦN 3)

(Kèm theo Quyết định số:1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
I	**Nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**				**6.029.177.391**	
1	**Tổng diện tích đất thu hồi**	m^2	**9583,5**			
	Đất trồng cây lâu năm	m^2	9422,8			
	Đất giao thông do UBND phường quản lý	m^2	159,1			
	Đất đã thu hồi của trụ sở cơ quan khác	m^2	1,6			
2	**Tổng số người có đất thu hồi**	hộ	**8**			
3	**Phương án đào tạo nghề: Không có**	hộ				
4	**Phương án bố trí tái định cư: Không có**	hộ				
5	**Phương án di dời mồ mả: Không có**	Cái				
6	**Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi** (tháo dỡ, thu hồi, xây dựng mới đường dây trung thế tháo dỡ, thu hồi, xây dựng mới đường dây trung thế)	Công trình	1		**3.844.270.127**	*Theo thông báo thẩm định số 819/TB-PQLĐT ngày 16/12/2024 của phòng QLĐT*
7	**Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:** Theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND thành phố					
8	**Tiến độ thực hiện dự án:** Theo Kế hoạch số 4711/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của UBND thành phố Lai Châu					
II	**Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản**				**2.184.907.264**	
	PHƯỜNG QUYẾT TIẾN					
1	**Bà: LÊ THỊ KHANG**					năm 2019
	Địa chỉ thường trú: Tổ 6, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 038175034805					
a	**Về đất**				**11.693.340**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	356,4			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	300,6	38.900	**11.693.340**	
2,2	Đất trồng cây lâu năm (chồng lấn lên đất giao thông do UBND phường quản lý)	m^2	55,8		Không đủ điều kiện bồi thường	
	Vị trí: Vị trí 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 402 TBĐ thu hồi số 3 theo thông tin địa chính là thửa đất số 316 TBĐ số 3 đang quy chủ cho bà Lê Thị Khang được UBND thành phố Lai Châu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CX 462730 ngày cấp 28/9/2021. Phần diện tích thu hồi 0,9 m2 thuộc thửa 402 TBĐ thu hồi số 3 đang chồng lấn lên thửa đất số 230 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến quy chủ cho bà Mai Thị Liên, trên thực tế hộ gia đình bà Lê Thị Khang đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với giấy chứng nhận số CX 462730. Phần diện tích thu hồi 2,6 m2 thuộc thửa 402 TBĐ thu hồi số 3 đang chồng lấn lên thửa đất số 232 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến quy chủ cho bà Trương Thị Đựng, trên thực tế hộ gia đình bà Lê Thị Khang đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với giấy chứng nhận số CX 462730. Phần DT thu hồi 55,8 m2 theo thông tin địa chính thuộc thửa đất số 298 TBĐ số 3 đang quy chủ đất DGT do UBND phường quản lý. Toàn bộ DT thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	**Tài sản, vật kiến trúc** (Toàn bộ tài sản do bà Lê Thị Khang tạo lập vào năm 2021 trên phần đất nông nghiệp, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, toàn bộ tài sản phục vụ cho mục đích đất để ở sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích.				0	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
b1	*Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 50% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17, Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm, mái lợp tôn chống nóng, trần thạch cao, nền lát gạch liên doanh, tường chịu lực, sơn trát đầy đủ, không hiên BTCT cao 4,4m (14*8)	m^2	112	1.153.400		
2	Bán mái xây gạch bi tường 12cm, mái lợp tôn chống nóng, nền lát gạch liên doanh, cao 3,7m (8*4.5)	m^2	36	357.575		
3	Bán mái xây gạch bi tường 12cm, mái lợp tôn chống nóng, nền lát gạch liên doanh, cao 2,6m (8*3)	m^2	24	357.575		
4	Gác xép khung sắt sàn gỗ, alu (2.6*1.3)	m^2	3,38	397.300		
5	Bán mái xây gạch bi tường 12cm, mái lợp tôn chống nóng, nền láng VXM, cao 3,1m (12.5*5.9)	m^2	73,75	321.817		
6	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (15.3*5)	m^2	76,5	52.400		
7	Xí bệt	Cái	2	491.250		
8	Chậu rửa (hỗ trợ di chuyển)	Cái	3	62.700		
9	Bình nóng lạnh (hỗ trợ di chuyển)	Cái	2	91.050		
10	Ốp gạch liên doanh (3.2*2.1)+(7.4*2.1)+(8.6*2.1)	m^2	40,32	147.650		
11	Ốp đá bậc tam cấp (1.3*4.3)+(4.5*0.3)*2	m^2	8,29	87.600		
12	Ốp đá bàn bếp (3.2*0.65)	m^2	2,08	87.600		
13	Trần nhựa (2.6*1.8)	m^2	4,68	87.600		*NVS trong nhà*
14	Mái lợp tôn (1.4*3.9)	m^2	5,46	72.400	*Tài sản tạm thời không tính bồi thường do chưa xác định rõ thời điểm tạo lập tài sản trước hay sau kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*	*NVS sau nhà*
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 100% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Cổng sắt (2.3*2.3)	m^2	5,29	1.034.700		
2	Trụ cổng BTCT (0.4*0.4*3)*2	m^3	0,96	4.389.300		
3	Tấm đan BTCT (0.15*3.9*0.9)	m^3	0,5265	1.747.800		
4	Rèm tôn (8*0.3)	m^2	2,4	88.500		
5	Tường xây gạch đỏ T11cm (1.8*0.8)	m^2	1,44	343.500		*Bàn bếp*
6	Ống PPR fi 20	m	150	22.182		*Cung cấp nước sạch*
7	Dây điện 3 pha Cu 3x10	m	40,00	137.947		
8	Cửa cuốn (hỗ trợ di chuyển) (4*3)	m^2	12	364.200		
9	Khung sắt (5.1*5.1)	m^2	26,01	129.500		
10	Rèm tôn (4*1)	m^2	4	88.500		
11	Tường xây gạch bi T12cm (13*0.5)	m^2	6,5	160.100		*Bồn trồng hoa*
12	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	4,4	60.700		
13	Nền lát gạch block (5.2*1.5)	m^2	7,8	70.300		*Bóc tách chuồng chó*
14	Mái lợp tôn (2.3*2.2)+(2.3*1.5)	m^2	8,51	144.800		
15	Ống PVC fi 110	m	25	65.818		*Thoát nước*
16	Téc nước (hỗ trợ di chuyển)	Cái	3	627.000		
17	Máng tôn	m	13	117.000		
18	Thép V5 dày 2ly	m	40	35.000		*chân tec nước*
19	Cột BTCT chân téc nước (0.3*0.3*1)*4	m^3	0,36	4.389.300		
c	**Về cây cối hoa mầu**				**4.620.957**	
1	Cây đu đủ đã cho thu hoạch (năng suất 5,012 tấn/ha x 20 cây) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây chuối tiêu)	kg	50,12	19.100	957.292	
2	Cây ổi trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 7,44 tấn/ha * 5 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	kg	70,86	3.900	276.343	
3	Cây mộc hương cao 1m6 (Tính bằng cây gù hương năm thứ 3)	Cây	2	159.000	318.000	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
4	Cây nhãn phát tán bán kính R >4m (năng suất 4,054 tấn/ha * 1 cây * 19 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	183,40	3.700	678.562	trồng năm 2015
5	Cây mận trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 4,046 tấn/ha x 1 cây x 16 năm)	kg	154,13	7.200	1.109.760	
6	Cây trúc đường kính gốc D <5cm (tre năm thứ nhất)	Cây	35	36.600	1.281.000	
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**6.120.000**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại bảng giá đất) (toàn bộ diện tích đất thu hồi đã có công trình xây dựng trên đất và tính toán hỗ trợ theo mục b1)	m^2	300,6	111.000	Không tính toán hỗ trợ theo Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở (không hỗ trợ di chuyển chỗ ở do công trình xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp)) (4 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 3 tháng)	Kg	360	17.000	6.120.000	
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ.				**22.434.297**	
2	**Bà THANG THỊ BẢY**					
	Địa chỉ thường trú: Tổ 5, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 012175002584					
a	**Về đất**				**138.320.620**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	3555,8			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	3555,8	38.900	**138.320.620**	
	Vị trí: Vị trí 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 354 TBĐ thu hồi số 3 theo thông tin địa chính là thửa đất số 106 TBĐ số 3 đang quy chủ cho bà Thang Thị Bẩy được UBND thành phố Lai Châu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BQ 185645 ngày cấp 24/9/2013. Phần diện tích thu hồi 111,0 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 93 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến quy chủ cho bà Lã Thị Tâm, trên thực tế hộ gia đình bà Thang Thị Bảy đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với giấy chứng nhận số BQ 185645. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Phần diện tích thu hồi 301,8 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 3 TBĐ địa chính số 29 phường Quyết Tiến quy chủ cho bà Trần Thị Thanh Thủy, trên thực tế hộ gia đình bà Thang Thị Bẩy đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với giấy chứng nhận số BQ 185645. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Phần diện tích thu hồi 12,4 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 13 TBĐ địa chính số 29 phường Quyết Tiến quy chủ cho bà Nguyễn Thị Thủy, trên thực tế hộ gia đình bà Thang Thị Bẩy đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với giấy chứng nhận số BQ 185645. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Phần diện tích thu hồi 0,2 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 107 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến quy chủ cho bà Đỗ Thị Hà, trên thực tế hộ gia đình bà Thang Thị Bẩy đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với giấy chứng nhận số BQ 185645. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp					
b	**Tài sản, vật kiến trúc** (Toàn bộ tài sản do bà Thang Thị Bẩy tạo lập năm 2008 trên phần đất nông nghiệp, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản sử dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, toàn bộ tài sản, vật kiến trúc và các công trình phụ trợ vào mục đíc để ở sử dụng sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích.)				**77.142.548**	
b1	*Tài sản xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 50% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
1	Nhà khung cột thép, mái lợp tôn, chiều cao đến xà ngang mái 3,1m (6.6*6.0)+(2.4*3.9)	m^2	48,96	335.335	16.418.002	
2	Nền láng VXM dày 3cm (6.6*6.0)+(2.4*3.9)	m^2	48,96	24.800	1.214.208	
3	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (6.0*3.7)	m^2	22,2	209.700	4.655.340	
4	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (6.0*3.7)	m^2	22,2	52.400	1.163.280	
5	Đường đi bằng bê tông đá dăm hoàn chỉnh (15*0.5)+(3.6*1.4)	m^2	12,54	48.950	613.833	
6	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (1.8*6.4)	m^2	11,52	209.700	2.415.744	*(khu wc sau nhà)*
7	Nền láng VXM dày 3cm (1.7*6.2)	m^2	10,54	24.800	261.392	
8	Nền láng VXM dày 3cm (1.0*4.0)+(1.0*1.0)	m^2	5	24.800	124.000	
9	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (6.3*2.9)	m^2	18,27	209.700	3.831.219	
10	Xí bệt	cái	1	491.250	491.250	
11	Bể phốt xây gạch bi T12cm có nắp BTCT, thể tích V>6m3 (1.8*2.4*1.6) (trát mặt trong, trừ trát VXM không đánh màu mặt ngoài diện tích 13.44m2 x 34500 đồng = 463.680đồng)	m^3	6,91	475.515	2.823.080	
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 100% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Hàng rào dây thép gai cột tre, gỗ	md	25	18.800	470.000	
2	Khung sắt lưới B40 (12.5*1.8)	m^2	22,5	154.500	3.476.250	
3	Thép V5 dày 2ly	m	20	29.000	580.000	
4	Téc nước	Cái	1	627.000	627.000	
5	Tường xây gạch bi T12cm (10.5*0.4)	m^2	4,2	160.100	672.420	
6	Tôn bưng (2.9*19.5)	m^2	56,55	119.700	6.769.035	
7	Tường xây gạch bi T12cm (0.6*16.5)	m^2	9,9	160.100	1.584.990	
8	Trát VXM không đánh màu (0.6*16.5)*2	m^2	19,8	34.500	683.100	
9	Máng tôn	m	16,5	117.000	1.930.500	
10	Tường xây gạch bi T12cm (0.8*12.6)	m^2	10,08	160.100	1.613.808	
11	Bạt dứa (2.4*3.9)+(6.0*6.6)	m^2	48,96	20.700	1.013.472	
12	Tôn bưng (4.0*2.9)+(2.4*2.9)	m^2	18,56	119.700	2.221.632	
13	Khung sắt lưới B40 (1.8*7.0)+(1.8*4.0)	m^2	19,8	154.500	3.059.100	
14	Bạt dứa (1.8*6.4)	m^2	11,52	20.700	238.464	
15	Tường xây gạch bi T12cm (6.0*0.8)	m^2	4,8	160.100	768.480	
16	Tôn quây (2.0*6)	m^2	12	119.700	1.436.400	
17	Ống HDPE fi 20	m	160	7.545	1.207.200	
18	Ống PPR fi 20	m	40	21.200	848.000	
19	Dây điện ruột đồng, Trần Phú 2x4 2 sợi ngoài trời	m	160	27.273	4.363.680	
20	Chuồng gà khung sắt (1.2*2.2)	m^2	2,64	223.500	590.040	
21	Khung sắt lưới B40 (9.5*1.8)	m^2	17,1	154.500	2.641.950	
22	Lưới mắt cáo (5.0*1.5)+(0.5*10)+(50*1.5)	m^2	87,5	4.100	358.750	
23	Chuồng chó khung gỗ, mái lợp ngói bro xi măng, nền láng VXM (4.0*1.7)	m^2	6,8	223.500	1.519.800	
24	Nhựa quây chuồng chó (7.2*1.5)	m^2	10,8	40.600	438.480	
25	Khung sắt lưới B40 (4.0*1.0)	m^2	4	154.500	618.000	
26	Tường xây gạch đỏ T11cm (3.0*3.3)	m^2	9,9	343.500	3.400.650	
c	**Về cây cối hoa mầu**				**187.122.297**	
1	Sản lượng ngô (năng suất 5.5 tấn/ha/năm x 400m2)	Kg	220	8.000	1.760.000	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
2	Cây bơ phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 6,939 tấn/ha x 36 cây x 24 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	28549,03	2.100	59.952.960	Trồng năm 2018
3	Dàn chanh leo đã cho thu hoạch	Kg	3	16.700	50.100	
	Cây đu đủ đã cho thu hoạch (năng suất 5,012 tấn/ha x 9 cây) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây chuối tiêu)	kg	23	19.100	430.781	
5	Cây đào phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 2,43 tấn/ha x 4 cây x 14 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	324,00	7.200	2.332.800	Trồng năm 2018
6	Cây ổi phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 7,44 tấn/ha x 4 cây x 3 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	kg	170,06	3.900	663.223	Trồng năm 2018
7	7 Cây chuối có buồng (20kg/buồng) (năng suất 11,034 tấn/ha mật độ 2100 cây/ha)	Kg	61,57	9.900	Không còn đủ diện tích đất để tính toán bồi thường theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024	
8	Cây chuối chưa có buồng cao >1,2m (năng suất 11,034 tấn/ha x 394 cây x mật độ 2100 cây/ha)					
9	Cây chuối chưa có buồng cao <1,2m (năng suất 11,034 tấn/ha x 140 cây x mật độ 2100 cây/ha)					
10	2 cây lấy gỗ đường kính tại 1,3m D 20cm, (C 0,628m) cao 10m	m^3	0,31	950.000	298.233	
11	1 Cây lấy gỗ đường kính tại 1,3m D40cm, (C 1,256m) cao 16m	m^3	1,00	1.350.000	1.356.176	
12	15 cây mỡ đường kính tại 1,3m D 15cm, (C 0,471m) cao 10m	m^3	1,32	1.375.000	1.821.037	
13	16 Cây xoan đường kính tại 1,3m D 40cm, (C 1,256m) cao 16m	m^3	16,07	2.200.000	35.361.037	
14	Cây gạo đường kính tại 1,3m D 50cm, (C 1,57m) cao 20m	m^3	1,96	1.350.000	2.648.782	
15	Cây chanh phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 3,189 tấn/ha * 8 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây cam)	kg	41,15	8.800	362.106	năm 2019
16	Cây quất phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 3,189 tấn/ha * 7 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh) (tính năng suất bằng cây chanh và định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây chanh)	kg	36,00	8.800	316.843	năm 2018
17	Cây xoài phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 4,161 tấn/ha x 1 cây x 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Cây	128,79	5.800	746.999	năm 2019
18	Cây tre đường kính gốc D>10cm	Cây	30	61.100	1.833.000	năm 2015
19	Cây tre đường kính gốc D 5-10cm	Cây	50	61.100	3.055.000	năm 2016
20	Cây bơ ăn quả trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 6,939 tấn/ha * 3 cây * 26 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	2577,34	2.100	5.412.420	
21	Sản lượng chè (năng suất 16.3 tấn/ha x 3100m2 x 8 năm còn lại chu kỳ kinh doanh)	Kg	40424	1.700	68.720.800	năm 1999
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**414.088.350**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại bảng giá đất) (trừ 100,95 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 22/12/2024)	m^2	3454,85	111.000	383.488.350	Không tính toán hỗ trợ 100,95m2 theo Biên bản thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP (thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở, trên địa bàn phường không còn nhà ở, đất ở nào khác (không hỗ trợ di chuyển chỗ ở do công trình xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp)) (5 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 12 tháng)	Kg	1800	17.000	30.600.000	
c	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)**				**816.673.815**	
3	**Bà VŨ THỊ HUÊ và ông Nguyễn Quốc Tuấn**					
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 012184000082					
a	**Về đất**				**24.433.090**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	628,1			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	628,1	38.900	**24.433.090**	
	Vị trí: Vị trí 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 65 TBĐ thu hồi số 35 theo thông tin địa chính là thửa đất số 100 TBĐ số 35 đang quy chủ cho bà Vũ Thị Huê được UBND thành phố Lai Châu cấp GCNQSD đất số BX 792176 ngày cấp 08/6/2017. Phần diện tích thu hồi 0,2 m2 đang chồng lấn lên thửa 168 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến quy chủ cho ông Vũ Xuân Thanh, trên thực tế hộ gia đình bà Vũ Thị Huê đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với GCNQSD số BX 792176. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Phần diện tích thu hồi 0,2 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 6 TBĐ địa chính số 36 phường Quyết Tiến quy chủ cho ông Nguyễn Xuân Cung, trên thực tế hộ gia đình bà Vũ Thị Huê đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với GCNQSD đất số BX 792176. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Phần diện tích thu hồi 0,3 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 62 TBĐ địa chính số 35 phường Quyết Tiến quy chưa rõ chủ, trên thực tế hộ gia đình bà Vũ Thị Huê đang quản lý sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với GCNQSD đất số BX 792176. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định, không tranh chấp.					
b	**Về cây cối hoa mầu**				**16.419.106**	
1	Sản lượng chè (16.3 tấn/ha/năm x 570m2 đã hết chu kỳ kinh doanh)	Kg	929	5.000	4.645.500	năm 1970
2	Cây chuối cao trên 1,2m chưa buồng (năng suất 11,034 tấn/ha x 70 cây x mật độ 2100 cây/ha)	Kg	64	9.900	634.435	Chỉ bồi thường diện tích còn lại 58,1 m^2 theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ
3	3 Cây chuối có buồng (20kg/buồng) (năng suất 11,034 tấn/ha x 60 cây x mật độ 2100 cây/ha)					
4	Cây mít phát tán bán kính R >4m (năng suất 10,551 tấn/ha * 1 cây * 13 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	Kg	327	2.600	849.104	năm 2014
5	Cây xoài phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 4,161 tấn/ha x 2 cây x 9 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	178	5.800	1.034.306	năm 2015
6	Cây bơ phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 6,939 tấn/ha * 4 cây * 24 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	3172	2.100	6.661.440	năm 2018
7	Cây bưởi phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 8,698 tấn/ha x 2 cây x 17 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	704	2.600	1.830.722	năm 2018
8	Cây cau đường kính D 10-25cm	Cây	2	90.200	180.400	
9	Cây đào phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 2,43 tấn/ha x 1 cây x 14 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	81	7.200	583.200	năm 2018
c	**Về chính sách hỗ trợ**				-	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP (thu hồi 58% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (5 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)	Kg	750	17.000	05 nhân khẩu chưa hỗ trợ theo Biên bản thẩm định ngày 22/12/2024	
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c).				**40.852.196**	
4	**Hộ gia đình: MAI THỊ LIÊN**					
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ 3, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 038157011873					
a	**Về đất**				**883.030**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	22,7			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	22,7	38.900	**883.030**	
	Vị trí: Vị trí 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 407 TBĐ thu hồi số 3 diện tích thu hồi 22.7m2 Trong đó: - Diện tích 8.9m2 thuộc thửa 230 tờ bản đồ số 3 đang quy chủ tên bà Mai Thị Liên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số BQ 450541. - Phần diện tích 13.8m2 theo thông tin địa chính là thửa đất số 232 TBĐ số 3 đang quy chủ cho bà Chương Thị Đựng chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, thực tế là đất của bà Mai Thị Liên sử dụng, có cùng nguồn gốc và mục đích sử dụng với GCN BQ 450541 . Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp					
b	**Tài sản, vật kiến trúc** (Toàn bộ tài sản do bà Mai Thị Liên tạo lập vào năm 2016 trên diện tích đất nông nghiệp, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, Toàn bộ tài sản xây dựng sử dụng vào mục đích để ở sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích)				**97.213.415**	
b1	*Tài sản xây dựng sai mục đích sử dụng đất, hỗ trợ 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu. Trong đó: 22,7m2 nhà là phần thu hồi; diện tích nhà và công trình còn lại bị ảnh hưởng không sửa chữa, cải tạo được sau khi phá dỡ thu hồi do diện tích còn lại không phù hợp quy hoạch đất ở*					
1	Nhà xây gạch bi tường 12cm không hiên BTCT, mái lợp tôn chống nóng, không trần, nền lát gạch liên doanh, không trần, trát đầy đủ, cao 4,1m (5*11)	m^2	55	1.018.550	56.020.250	
2	Trần bạt dứa (3.6*3.3)	m^2	11,88	5.175	61.479	
3	Bán mái khung sắt lợp tôn (4.5*5.1)	m^2	22,95	209.700	4.812.615	
4	Tường xây gạch bi T 12cm (0.8*0.6)*2	m^2	0,96	80.050	76.848	
5	Trát VXM không đánh màu (0.8*0.6)*2	m^2	0,96	17.250	16.560	
6	Tấm đan BTCT (3.2*0.6*0.1)	m^3	0,192	873.900	167.789	*Bóc tách bàn bếp*
7	Ốp gạch men sứ 200x250mm (0.7*3.2)+(3.2*0.9)	m^2	5,12	147.650	755.968	
8	Ống nhựa PPR D20 PN 10	m	30	10.600	318.000	
9	Téc nước	Cái	1	313.500	313.500	
10	Bình nóng lạnh	Cái	1	91.050	91.050	
11	Xí bệt	Cái	1	491.250	491.250	*Nhà vệ sinh*
12	Ốp gạch men sứ 200x250mm (3.5*1.6)	m^2	5,6	147.650	826.840	
13	Bể phốt xây gạch đỏ xây tường T11cm, có nắp BTCT V<6m3 (2.5*1.5*1.5)	m^3	5,625	475.200	2.673.000	
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 100% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu. Phần tài sản này bị ảnh hưởng, gia đình phải di chuyển chỗ ở sau khi phá dỡ thu hồi do diện tích còn lại không phù hợp quy hoạch đất ở*					
1	Trụ cổng xây gạch bi (0.4*0.4*3)*2	m^3	0,96	685.600	658.176	
2	Trát VXM không đánh màu (0.4*0.4*2.5)*8	m^2	3,2	34.500	110.400	
3	Tường xây gạch bi T12cm (6.0*2.6)	m^2	15,6	160.100	2.497.560	
4	Trát VXM không đánh màu (6.0*2.6)	m^2	15,6	34.500	538.200	
5	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	8	60.700	485.600	
6	Cổng sắt (2.9*2.6)	m^2	7,54	1.034.700	7.801.638	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
7	Tường xây gạch bi T12cm (6.0*1.3)	m^2	7,8	160.100	1.248.780	
8	Trát VXM không đánh màu (6.0*1.3)	m^2	7,8	34.500	269.100	
9	Khung sắt lưới B40 (6.0*2.0)	m^2	12	154.500	1.854.000	
10	Trụ xây gạch bi (0.3*0.3*2.2)*2	m^3	0,396	685.600	271.498	
11	Trát VXM không đánh màu (0.3*2.2)*8	m^2	5,28	34.500	182.160	
12	Lưới nhựa (8*1.4)	m^2	11,2	40.600	454.720	
13	Máng tôn	m	5,1	119.700	610.470	
14	Tường xây gạch bi T12cm (4.5*2.5)+(4.5*1.6)	m^2	18,45	160.100	2.953.845	
15	Trát VXM không đánh màu (4.5*2.5)+(4.5*1.6)	m^2	18,45	34.500	636.525	
16	Tôn bưng (4.5*2.1)+(4.5*1.7)	m^2	17,1	119.700	2.046.870	
17	Ống thép mạ kẽm fi 80 đỡ dây điện	Cột	1	437.700	437.700	
18	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (4.5*5.0)	m^2	22,5	104.800	2.358.000	
19	Cấu kiện sắt thép (2.5*1.1)	m^2	2,75	1.034.700	2.845.425	
20	Tường xây gạch bi T12cm (2.8*2.5)	m^2	7	160.100	1.120.700	*Ảnh hưởng*
21	Chuồng gà khung sắt (4.5*1.2)	m^2	5,4	223.500	1.206.900	*Ảnh hưởng*
c	**Về cây cối hoa mầu**					
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**1.530.000**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm) (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm tại bảng giá đất)	m^2	22,7	111.000	Đã có công trình xây dựng trên toàn bộ diện tích đất thu hồi không được hỗ trợ theo kết quả thẩm định ngày 29/12/2024	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở (không hỗ trợ di chuyển chỗ ở do công trình xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp)) (01 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 3 tháng)	Kg	90	17.000	1.530.000	
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).				**99.626.445**	
5	**Bà: LÃ THỊ TÂM**					
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ 5, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 004131001776					
a	**Về đất**				**44.178.730**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1142,9			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	1135,7	38.900	**44.178.730**	
2,2	Đất trồng cây lâu năm (chồng lấn lên đất giao thông do UBND phường quản lý)	m^2	7,2		Không đủ điều kiện bồi thường	
	Vị trí: Vị trí 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 351, 353 TBĐ thu hồi số 3 theo hồ sơ địa chính thuộc thửa đất số 93 TBĐ địa chính số 3 đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 185647 do UBND thị xã (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 24/9/2013 cho bà Lã Thị Tâm. Phần diện tích thu hồi 7,6 m2 thuộc thửa 351 TBĐ thu hồi số 3 đang chồng lấn lên thửa đất số 13 TBĐ số 29 quy chủ cho bà Nguyễn Thị Thanh Thủy trên thực tế là do gia đình bà Tâm sử dụng có cùng nguồn gốc với GCN QSD đất số BQ 185647. Phần diện tích thu hồi 28,8 m2 thuộc thửa 353 TBĐ thu hồi số 3 đang chồng lấn lên thửa 106 TBĐ địa chính số 3 quy chủ cho bà Thang Thị Bầy và phần diện tích 4,1 m2 thuộc thửa 353 TBĐ thu hồi số 3 đang chồng lấn lên thửa 245 TBĐ số 3 quy chủ đất DGT trên thực thế do gia đình bà Tâm sử dụng có cùng nguồn gốc với GCN QSD số BQ 185647. Thửa đất số 348 TBĐ thu hồi số 3 theo hồ sơ địa chính thuộc thửa đất số 72 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến đã được cấp GCN QSD đất số BQ 450622 do UBND thành phố Lai Châu cấp ngày 19/12/2014. Phần diện tích thu hồi 3,1 m2 thuộc thửa đất số 348 TBĐ thu hồi số 3 đang chồng lấn lên thửa 245 TBĐ địa chính số 3 phường Quyết Tiến đang quy chủ đất DGT trên thực thế do gia đình bà Tâm sử dụng có cùng					

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
	nguồn gốc với GCN QSD số BQ 450622. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc quy chủ chưa chính xác.					
b	**Tài sản, vật kiến trúc** (Toàn bộ tài sản do bà Lã Thị Tâm (La Thị Tâm) tạo lập vào năm 2008 trên diện tích đất nông nghiệp, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, các tài sản sử dụng để ở sử dụng sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích)				**44.910.937**	
b1	*Tài sản xây dựng sai mục đích sử dụng đất, hỗ trợ 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Nhà xây gạch bi tường T12cm tường chịu lực, hoàn thiện ở mức trung bình, không hiên BTCT, không trần, mái lợp ngói, nền láng VXM, trát tường, cao 3.0m (3.9*5.1)	m^2	19,89	804.380	15.999.118	
	Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 100% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu					
2	Tường xây gạch bi T12 cm (1.9*4.6)+(4.9*2)+(9*2)+(18*1.5)	m^2	63,54	160.100	10.172.754	
3	Trát VXM không đánh màu ((1.9*4.6)*2)+(4.9*2)+(9*2)	m^2	45,28	34.500	1.562.160	
4	Bóc tách bể xây gạch bi T12cm, trát đầy đủ, có nắp BTCT, thể tích V>6m3 (3.1*2.6*1.6) (bóc tách bể trên 10m^3 theo QĐ 34/2024/QĐ-UBND)					
4,1	Tường xây gạch bi T12cm ((3,1*1,4)+(2,6*1,4))*2	m^2	16,0	160.100	2.555.196	
4,2	Trát VXM đánh màu ((((3,1*1,4)+(2,6*1,4))*2)*2)+((3,1*2,6)*2)	m^2	48,0	40.000	1.921.600	*trát tường, nắp bể, đáy bể*
4,3	Bê tông cốt thép (3,1*2,6*0,1) (đáy bể)	m^3	0,8	1.747.800	1.408.727	
4,4	Bê tông cốt thép (3,1*2,6*0,1) (nắp bể)	m^3	0,8	1.747.800	1.408.727	
5	Bể xây gạch bi T12cm, trát đầy đủ, có nắp BTCT, thể tích V<6m3 (1.9*2.6*1.2)	m^2	5,93	855.360	5.070.574	
6	Bể xây gạch bi T12cm, trát đầy đủ, có nắp BTCT, thể tích V<6m3 (2.2*1.2*1.2)	m^2	3,17	855.360	2.709.780	
7	Xí bệt	Cái	1	982.500	982.500	
8	Ống nhựa PVC fi 110	m	12	65.818	789.816	
9	Ống nhựa PVC fi 20	m	15	6.909	103.635	
10	Ống HDPE fi 20	m	30	7.545	226.350	
c	**Về cây cối hoa mầu**				**12.568.547**	
1	Sản lượng chè (16.3 tấn/ha/năm x 1004,7m2 đã hết chu kỳ kinh doanh)	Kg	1637,661	5.000	8.188.305	trồng từ năm 1988
2	1 Cây xoan đường kính D 50cm, (C 1,57m) cao 15m	Cây	1,47	2.200.000	3.237.400	
3	Cây nhãn phát tán bán kính R>4m (năng suất 4,054 tấn/ha * 16 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh x 2 cây)	kg	308,88	3.700	1.142.842	năm 2012
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**126.914.910**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm) (trừ 19,89 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024)	m^2	1115,81	111.000	123.854.910	Trừ 19,89 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (thu hồi 35,7% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (01 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)	Kg	180	17.000	3.060.000	ông Thang Tiến Vui đã chết không được hỗi trợ

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).				**228.573.124**	
6	**Ông NGUYỄN TIẾN QUÝ và bà Mai Thị Minh**					
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ 8, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 012069000390					
a	**Về đất**				**44.240.970**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1214,3			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	1137,3	38.900	**44.240.970**	
2,2	Đất trồng cây lâu năm (chồng lấn lên đất giao thông do UBND phường quản lý)	m^2	77		Không đủ điều kiện bồi thường	
	Vị trí: Vị trí 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất số 144 TBĐ thu hồi số 3 theo thông tin địa chính là thửa đất số 144; 149 TBĐ số 3 đang quy chủ cho ông Nguyễn Tiến Quý được UBND thành phố Lai Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 663888 ngày cấp 19/9/2013 và GCN QSD đất số BX 792478 ngày cấp 13/6/2017; Trong đó có diện tích bị chồng lấn cụ Thể: 15,4 m2 thuộc thửa 144 TBĐ số 3 bản đồ giải phóng mặt bằng đang chồng lấn lên thửa đất số 130 TBĐ số 3 quy chủ cho ông Nguyễn Văn Cường; 7,2 m2 thuộc thửa 144 TBĐ số 3 bản đồ giải phóng mặt bằng đang chồng lấn lên thửa đất số 245 TBĐ số 3 quy chủ đất DGT do UBND phường quản lý, thực tế do hộ gia đình ông Nguyễn Tiến Quý quản lý sử dụng, có nguồn gốc và mục đích sử dụng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 663888. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Thửa đất số 150 TBĐ thu hồi số 3 theo thông tin địa chính là thửa đất số 150 TBĐ số 3 đang quy chủ cho ông Nguyễn Tiến Quý được UBND thành phố Lai Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN QSD đất số BX 792478 ngày cấp 13/6/2017; thửa 323 tờ bản đồ số 3 theo thông tin địa chính là thửa số 245 tờ bản đồ số 3 đang quy chủ là đất Giao thông do UBND phường quản lý. Trong đó có diện tích bị chồng lấn cụ thể: 18,6 m2 thuộc thửa 150 TBĐ số 3 bản đồ giải phóng mặt bằng đang chồng lấn lên thửa đất số 143 TBĐ số 3 quy chủ cho ông Bùi Văn Hạnh; 20,4 m2 thuộc thửa 150 TBĐ số 3 bản đồ giải phóng mặt bằng đang chồng lấn lên thửa đất số 236 TBĐ số 3 quy chủ cho bà Đặng Thị Quy; 323 TBĐ thu hồi số 3 theo thông tin địa chính là thửa đất số 245 TBĐ số 3 đang quy chủ đất DGT do UBND phường Quyết Tiến quản lý; 22,0 m2 thuộc thửa 323 TBĐ số 3 bản đồ giải phóng mặt bằng đang chồng lấn lên thửa đất số 129 TBĐ số 3 quy chủ cho Tính, Kiểm, thực tế do hộ gia đình ông Nguyễn Tiến Quý quản lý sử dụng, có nguồn gốc và mục đích sử dụng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 792478. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác.					
b	**Tài sản, vật kiến trúc** (Toàn bộ tài sản do ông Nguyễn Tiến Quý tạo lập vào tháng 2 năm 2006 trên phần đất nông nghiệp, khi tạo lập tài sản không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, toàn bộ tài sản phục vụ vào mục đích để ở sai mục đích, các tài sản còn lại sử dụng đúng mục đích.)				**136.841.912**	
b1	*Tài sản xây dựng sai mục đích sử dụng đất, hỗ trợ 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Nhà xây gạch bi T12cm, mái lợp tôn, nền láng VXM, trần nhựa, sơn trát hoàn chỉnh, cao 3,3m (4.35*6)	m^2	26,1	1.011.150	26.391.015	
2	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (6.1*3.8)+(4.3*6.1)+(8.8*4.1)	m^2	85,49	209.700	17.927.253	
3	Nhà bán mái khung sắt lợp ngói (4.7*2.5)	m^2	11,75	167.600	1.969.300	
4	Nhà bán bán xây gạch bi T12, mái lợp ngói, nền láng VXM, cao 2,3m (9.4*2)	m^2	18,8	260.669	4.900.568	
5	Nhà bán mái xây gạch bi T12, mái lợp ngói, nền láng VXM, cao 2,6m (2.6*2.4)	m^2	6,24	260.669	1.626.572	
6	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (14*1.6)+(6.7*3.6)+(4*7.2)+(8.8*33)+(1.7*9)	m^2	381,02	52.400	19.965.448	
7	Bể phốt xây gạch đỏ T11, có nắp BTCT thể tích >6m3 (2.4*1.7*1.5)	m^3	6,12	528.350	3.233.502	
8	Nóng lạnh	Cái	1	91.050	91.050	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
9	Xí bệt	Cái	1	491.250	491.250	
10	Nền láng VXM dày 3cm (0.7*11)	m^2	7,7	49.600	381.920	
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 100% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Kè đá xếp (2.5*1.1*0.4)	m^3	1,1	178.000	195.800	
2	Bể nước xây gạch đỏ tường 110mm không nắp bê tông, trát 2 mặt, thế tích <6m^3 (0.9*1.7*1.2)	m^3	1,836	713.200	1.309.435	
3	Ngói Bro xi măng (31*1.5)	m^2	46,5	57.900	2.692.350	
4	Dây thép gai	m	60	18.800	1.128.000	*hàng rào cột tre, gỗ*
5	Cột BTCT dùng làm hàng rào (2*0.1*0.1)*65	cọc	65	163.000	10.595.000	
6	Lưới B40 (1.2*30)+(1.5*36)+(17*1.2)+(8.3*1.2)	m^2	120,36	25.000	3.009.000	
7	Tường xây gạch bi T18cm (12*0.6)	m^2	7,2	187.600	1.350.720	
8	Móng xây gạch (12*0,6*0,4)	m^3	2,88	698.100	2.010.528	*móng kè đất*
9	Cổng khung sắt lưới B40 (2*2)	m^2	4	154.500	618.000	
10	Tường xây gạch bi T12cm (17*1)+(8*0.6)+(14*0.3)+(15.5*1.2)+(1.2*3.5)	m^2	48,8	160.100	7.812.880	
11	Trát VXM không đánh màu (15.5*1.2)	m^2	18,6	34.500	641.700	
12	Khung sắt lưới B40 (2.9*1.3)+(7*0.8)	m^2	9,37	154.500	1.447.665	
13	Bể nước xây gạch đỏ có nắp BTCT, trát 2 mặt, thế tích >6m3 (1.8*1.7*3)	m^3	9,18	1.056.700	9.700.506	
14	Chuồng chó khung sắt quây tôn (1*1.5)	m^2	1,5	337.900	506.850	
15	Ống nhựa HDPE fi 21	m	500	7.545	3.772.500	
16	Dây điện nhôm 2 sợi ngoài trời	m	600	15.000	9.000.000	
17	Ống thép mạ kẽm fi 60	cột	3	437.700	1.313.100	*Cột điện*
18	Khối lượng đào đắp đất	m^3	200	13.800	2.760.000	
c	**Về cây cối hoa mầu**				**33.685.944**	
1	Sản lượng chè (16.3 tấn/ha/năm x 500m2 đã hết chu kỳ kinh doanh)	Kg	815	5.000	4.075.000	Trồng năm 1971
2	Cây xoan trồng từ 4-5 năm	Cây	15	84.000	1.260.000	
3	15 Cây xoan đã thu hoạch gỗ D tại 1,3m=10cm, (C 0,314m) cao 5m	m3	0,294	1.375.000	404.675	
4	Cây nhãn phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 4,054 tấn/ha * 14 năm còn lại của chu kì kinh doanh x 2 cây)	kg	270,27	3.700	999.987	năm thứ 14
5	Cây nhãn phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 4,054 tấn/ha * 19 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh x 3 cây)	kg	550,19	3.700	2.035.687	năm thứ 9
6	Cây xoài phát tán bán kính R1-2m (năng suất 4,161 tấn/ha x 2 cây x 12 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Cây	237,77	5.800	1.379.074	năm thứ 6
7	Cây xoài phát tán bán kính R >4m (năng suất 4,161 tấn/ha x 1 cây x 10 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	99,07	5.800	574.614	năm thứ 8
8	Cây hồng phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 5,223 tấn/ha x 1 cây x 16 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	132,65	6.800	902.004	năm thứ 7
9	Cây bưởi phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 8,698 tấn/ha x 10 cây x 8 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	1035,48	2.600	2.692.238	năm thứ 15
10	Cây bưởi phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 8,698 tấn/ha x 7 cây x 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	1884,57	2.600	4.899.873	năm thứ 10

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
11	Cây đào phát tán bán kính R >4m (năng suất 2,43 tấn/ha x 3 cây x 7 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	121,50	7.200	874.800	năm thứ 13
12	Cây đào phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 2,43 tấn/ha x 2 cây x 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	150,43	7.200	1.083.086	năm thứ 7
13	Cây ổi phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 7,44 tấn/ha x 4 cây x 3 năm còn lại chu kì kinh doanh)	kg	170,06	3.900	663.223	năm thứ 6
14	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 2,43 tấn/ha x 8 cây x 16 năm)	kg	740,57	7.200	5.332.114	đào, mận
15	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2	Cây	1	184.100	184.100	đào, mận
16	Cây hoa hồng trên 2 năm đã cho thu hoạch	m^2	10	4.200	42.000	10 cây
17	Cây thanh long đã cho thu hoạch (năng suất 5,37 tấn/ha x 10 cây)	kg	9,67	6.800	65.735	năm thứ 5
18	Cây sung đường kính D >20cm (tính bằng cây sấu năm 4 trở đi)	Cây	1	109.000	109.000	năm thứ 8
19	Cây bơ phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 6,939 tấn/ha * 1 cây * 25 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	826,07	2.100	1.734.750	năm thứ 5
20	Cây mận phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 4,046 tấn/ha x 20 m2 x 3 cây x 11 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	317,9	7.200	2.288.880	năm thứ 9
21	Cây mận phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 4,046 tấn/ha x 2 cây x 11 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	211,93	7.200	1.525.920	năm thứ 9
22	Cây sấu phát tán bán kính R >4m (năm 4 trở đi)	Cây	1	109.000	109.000	năm thứ 12
23	Cây lộc vừng D 20cm (tính bằng cây cau cảnh)	Cây	2	90.200	180.400	năm thứ 16
24	Cây bằng lăng đường kính D 25cm, (C 0,785m) cao 8m	m^3	0,20	1.375.000	269.783	năm thứ 7
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**118.950.120**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm) (trừ 148,38 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 22/12/2024)	m^2	988,92	111.000	109.770.120	(trừ 148,38 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 22/12/2024)
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (thu hồi 45% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở, địa bàn phường không còn nhà ở, chỗ ở nào khác (không hỗ trợ di chuyển chỗ ở do công trình xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp)) (3 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 6 tháng)	Kg	540	17.000	9.180.000	
e	**Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d).**				**333.718.946**	
7	**Bà PHẠM THỊ NGÂN và ông Nguyễn Hùng Dũng**					
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ 5, phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 012194004945					
a	**Về đất**				**38.051.980**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	984,7			
2	Loại đất:					
2,1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	978,2	38.900	**38.051.980**	
2,2	Đất trồng cây lâu năm (chồng lấn lên đất giao thông do UBND phường quản lý)	m^2	4,9		Không đủ điều kiện bồi thường	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
2,2	Đất trồng cây lâu năm (chồng lấn lên đất Công ty CP nước sạch Lai Châu)	m^2	1,6		Không đủ điều kiện bồi thường	
	Vị trí: Vị trí 1, khu vực 1					
	Nguồn gốc: Thửa đất 156 TBĐ thu hồi số 2 theo thông tin địa chính là thửa đất số 65 TBĐ địa chính số 2 đã cấp GCN QSD đất số BT 009755 cho ông Phạm Đức Thành và bà Lê Thị Vân. Bà Phạm Thị Ngân nhận chuyển nhượng QSD đất của ông Phạm Đức Thành và bà Lê Thị Vân được văn phòng công chứng Dương Quốc Đại xác thực ngày 21/7/2022. Trong đó có diện tích bị chồng lấn cụ thể: 7,9 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 120 TBĐ địa chính số 2 quy chủ cho ông Nguyễn Văn Duy; 7,1 m2 đang chồng lấn lên thửa 62 TBĐ địa chính số 3 quy chủ cho ông Lê Ngọc Luận; 1,6 m2 đang chồng lấn lên thửa 54 TBĐ địa chính số 3 quy chủ cho công ty cổ phần nước sạch Lai Châu ; 4,9 m2 đang chồng lấn lên thửa đất số 241 TBĐ địa chính số 3 quy chủ đất DGT do UBND phường quản lý. Nguyên nhân chồng lấn là do giữa các lần đo đạc, đo đạc quy chủ chưa chính xác. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.					
b	**Tài sản, vật kiến trúc** (Toàn bộ tài sản do ông Phạm Đức Thành và bà Lê Thị Vân tạo lập vào năm 2006 trên phần đất nông nghiệp đến năm 2022 chuyển nhượng QSD đất Phạm Thị Ngân được văn phòng công chứng Dương Quốc Đại xác thực ngày 21/7/2022. Tài sản khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính. Tài sản dụng ổn định, không tranh chấp, tài sản được tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất, Tài sản sử dụng sai mục đích.)				**143.590.168**	
b1	*Tài sản xây dựng sai mục đích sử dụng đất, hỗ trợ 50% mức bồi thường theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Nhà xây gạch bi tường T12cm tường chịu lực, hoàn thiện ở mức trung bình, không hiên BTCT, mái lợp tôn, nền lát gạch liên doanh, không trần sơn trát hoàn chỉnh, cao 3m (9*4)	m^2	36	916.695	33.001.020	
2	Nhà bán mái khung sắt lợp tôn (3*9)+(3.2*2.5)	m^2	35	209.700	7.339.500	
3	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (3.2*2.5)+(5*1)	m^2	13	52.400	681.200	
4	Nền lát gạch liên doanh (1*1.5)	m^2	1,5	89.650	134.475	
5	Nền lát gạch block (tính bằng nền lát gạch chỉ lót VXM (6.4*3.1)+(3.4*1)	m^2	23,24	35.150	816.886	
6	Bể phốt xây gạch bi T12cm có nắp BTCT	m^3	2	427.680	855.360	
7	Xí bệt	Cái	1	491.250	491.250	
8	Nền lát gạch liên doanh (2*1.7)	m^2	3,4	89.650	304.810	
b2	*Tài sản xây dựng đúng mục đích sử dụng đất, bồi thường 100% giá trị theo quy định tại điểm c, Khoản 6, Điều 17 Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu*					
1	Cổng sắt (2.2*1.7)	m^2	3,74	1.034.700	3.869.778	
2	Khung sắt lưới B40 (9*1)	m^2	9	154.500	1.390.500	
3	Mái tôn (2*1.5)	m^2	3	144.800	434.400	
4	Bể nước xây gạch bi T12, không nắp BTCT, trát VXM 2 mặt, thể tích V<6m3 (1.5*2.1*0.9)	m^3	2,835	641.880	1.819.730	
5	Bể nước xây gạch bi T12, không nắp BTCT, trát VXM 2 mặt, thể tích V<6m3 (1.4*1.7*1)	m^3	2,38	641.880	1.527.674	
6	Tôn quây (1.2*5.4)	m^2	6,48	119.700	775.656	
7	Lưới B40 (2.5*1)	m^2	2,5	25.000	62.500	
8	Tường xây gạch bi T12cm (5.1*2)+(45*1.7)	m^2	86,7	160.100	13.880.670	
9	Trát VXM không đánh màu (5.1*2)*2	m^2	20,4	34.500	703.800	
10	Lu sơn tường các loại (5.1*2)*2	m^2	20,4	30.400	620.160	
11	Cửa sắt (1.6*1.9)	m^2	3,04	319.800	972.192	
12	Ống nhựa PVC fi 110	m	15	65.818	987.270	
13	Ống nhựa HDPE fi 21	m	25	7.545	188.625	

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
14	Khung sắt (3.7*5.7)	m^2	21,09	319.800	6.744.582	*hàng rào sắt hộp (đang làm dàn mướp)*
15	Cọc BTCT (2.3*0.15*0.15)*6	cọc	6	163.000	978.000	
16	Máng tôn	m	10	119.700	1.197.000	
17	Chuồng gà xây gạch bi, mái lợp tôn, nền láng VXM (16*5.9)	m^2	94,4	427.700	40.374.880	
18	Khung sắt lưới B40 (1.8*40)*2	m^2	144	154.500	22.248.000	
19	Hố đào đất thủ công (1*1*1) (DxRxC)	m^3	1	103.500	103.500	
20	Rãnh đào đất thủ công (70*0.5*0.3) (DxRxC)	m^3	10,5	103.500	1.086.750	
c	**Về cây cối hoa mầu**				**57.626.543**	
1	Sản lượng chè (16.3 tấn/ha/năm x 650m2 đã hết chu kỳ kinh doanh)	Kg	1059,5	5.000	5.297.500	Trồng năm 1970
2	Cây bơ phát tán bán kính R >4m (năng suất 6,939 tấn/ha x 10 cây x 8 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	2643,43	2.100	5.551.200	năm thứ 22
3	Cây chanh phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 3,189 tấn/ha x 9 cây x 6 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây cam)	Kg	277,75	8.800	2.444.214	năm thứ 7
4	Cây đào phát tán bán kính R >4m (năng suất 2,43 tấn/ha x 11 cây x 5 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	318,21	7.200	2.291.143	năm thứ 15
5	Cây đào phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 2,43 tấn/ha x 04 cây x 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	300,86	7.200	2.166.171	năm thứ 7
6	Cây đào phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 2,43 tấn/ha x 2 cây x 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	150,43	7.200	1.083.086	năm thứ 7
7	Cây mận phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 4,046 tấn/ha x 4 cây x 10 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	385,33	7.200	2.774.400	năm thứ 10
8	Cây mít phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 10,551 tấn/ha * 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh * 1 cây)	Kg	326,58	2.600	849.104	năm thứ 10
9	Cây lê phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 7,828 tấn/ha x 25 m2 x 3 cây x 9 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	503,23	7.500	3.774.214	năm thứ 11
10	Cây cam phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 3,786 tấn/ha x 4 cây x 6 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	146,55	8.800	1.289.683	năm thứ 7
11	Cây mắc ca phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 1,111 tấn/ha x 8 cây x 23 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	Kg	735,34	6.400	4.706.164	năm thứ 10
12	Cây xoài phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 4,161 tấn/ha x 3 cây x 8 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	237,77	5.800	1.379.074	năm thứ 10
13	Cây xoài phát tán bán kính R>4m (năng suất 4,161 tấn/ha x 6 cây x 6 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	Kg	356,66	5.800	2.068.611	năm thứ 12
14	Cây sơn tra phát tán bán kính R 2-4m (tính năng suất, định mức bằng cây mận năng suất 4,046 tấn/ha2 x 9 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	86,7	7.200	624.240	năm thứ 11
15	Cây ổi phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 7,44 tấn/ha x 5 cây x 4 năm còn lại chu kì kinh doanh)	kg	283,43	3.900	1.105.371	năm thứ 5
16	Cây ổi phát tán bán kính R >4m (năng suất 7,44 tấn/ha x 5 cây x 3 năm còn lại chu kì kinh doanh)	kg	212,57	3.900	829.029	năm thứ 6

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
17	Cây bưởi phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 8,698 tấn/ha x 16 cây x 13 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	4307,58	2.600	11.199.710	năm thứ 10
18	Cây hồng xiêm phát tán bán kính R 2-4m (năng suất 2,857 tấn/ha x 1 cây x 17 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây hồng)	Kg	77,09	6.800	524.237	năm thứ 6
19	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 2,43 tấn/ha x 7 cây x 16 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	648,00	7.200	4.665.600	đào, mận
20	2 Cây lấy gỗ đường kính D 20cm, (C 0,628m) cao 13m	m^3	0,408	950.000	387.703	
21	2 Cây gỗ sưa đường kính D 15cm, (C 0,471m) cao 10m	m^3	0,177	950.000	167.756	
22	Cây khế phát tán bán kính R>4m (tính định mức KTKT và năng suất bằng cây bơ 6,939 tấn/ha * 1 cây * 15 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	495,64	2.100	1.040.850	năm thứ 15
23	Cây đu đủ đã cho thu hoạch (năng suất 5,012 tấn/ha x 5 cây) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây chuối tiêu)	Cây	12,53	19.100	239.323	
24	Cây trứng gà phát tán bán kính R 1-2m (tính bằng cây hồng xiêm năng suất 2,857 tấn/ha x 1 cây x 17 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh) (tính định mức kinh tế kỹ thuật bằng cây hồng)	Kg	77,09	6.800	524.237	năm thứ 6
25	Cây thanh long đã cho thu hoạch (năng suất 5,37 tấn/ha x 3 cây)	kg	2,90	6.800	19.721	năm thứ 18
26	Cây sa nhân đã cho thu hoạch (năng suất 2,741 tấn/ha x 6 năm)	kg	7,48	83.500	624.200	năm thứ 3
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**125.179.200**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm) (trừ 71 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024)	m^2	907,2	111.000	100.699.200	Trừ 71 m2 đất đã có công trình xây dựng trên đất theo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ ngày 29/12/2024
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 (thu hồi 86,4% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở (không hỗ trợ di chuyển chỗ ở do công trình xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp)) (6 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 12 tháng)	Kg	1440	17.000	24.480.000	02 nhân khẩu hưu trí chưa hỗ trợ theo Kết quả thẩm định phương án bồi thường ngày 29/12/2024
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**364.447.891**	
	PHƯỜNG QUYẾT THẮNG					
8	**Bà: NGUYỄN THỊ THÚY và ông Nguyễn Hữu Dũng**					
	Địa chỉ thường trú và nơi ở hiện nay: Tổ 9, phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu					
	Số định danh cá nhân: 011191033012					
a	**Về đất**				**64.745.160**	
1	Diện tích thu hồi	m^2	1678,6			
2	Loại đất:					
2.1	Đất trồng cây lâu năm	m^2	1664,4	38.900	**64.745.160**	
2,2	Đất trồng cây lâu năm (chồng lấn lên đất giao thông do UBND phường quản lý)	m^2	14,2		Không đủ điều kiện bồi thường	
	Vị trí: Vị trí 1					

STT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
	Nguồn gốc: Hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Dũng được đo đạc, quy chủ 4 thửa đất (thửa số 69, 70, 80, 81; tờ bản đồ số 2; loại đất CLN) với tổng diện tích thu hồi là 1.705,6 m2 (Theo BĐ trích đo thu hồi dự án). + Phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 69, tờ BĐ số 2 quy chủ và cấp GCN QSD đất cho gia đình ông Nguyễn Hữu Dũng và bà Nguyễn Thị Thuý số phát hành GCN BQ227912 do UBND TP Lai Châu cấp ngày 14/10/2014. + Phần diện tích thu hồi thuộc một phần thửa đất số 70, tờ BĐ số 2 quy chủ và cấp GCN QSD đất cho gia đình ông Nguyễn Hữu Dũng và bà Nguyễn Thị Thuý số phát hành GCN BQ327143 do UBND TP Lai Châu cấp ngày 14/10/2014. + Phần diện tích thu hồi chồng lấn thửa đất số 80, 81; TBĐ số 2 (Theo BĐ thu hồi dự án) thuộc 1 phần diện tích thửa đất số 70, tờ BĐ số 2 đang quy đất DGT do UBND phường quản lý. Hiện trạng giữa bản đồ đo đạc địa chính và bản đồ thu hồi đất không khớp nhau. Nguyên nhân do sai số trong quá trình đo đạc. Gia đình sử dụng đất ổn định, không tranh chấp với ai.					
b	**Tài sản, vật kiến trúc**					
c	**Về cây cối hoa mầu**				**24.496.989**	
1	Sản lượng chè (1655m2 x 17,9 tấn/ha/năm đã hết chu kỳ kinh doanh	kg	2962,45	5.000	14.812.250	trồng 1972
2	Cây mít phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 10,551 tấn/ha * 2 cây * 18 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	kg	904,37	2.600	2.351.366	Trồng năm 2019
3	2 Cây lấy gỗ đường kính D 10cm (C=0,314m) tại 1,3m, cao 5m	m^3	0,039	950.000	37.279	
4	Cây mít trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 10,551 tấn/ha * 2 cây * 19 năm còn lại của chu kì kinh doanh)	kg	954,61	2.600	2.481.997	
5	Cây đào trồng hạt năm thứ 4 (năng suất 2,43 tấn/ha x 5 cây x 16 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	462,86	7.200	3.332.571	
6	Cây mít trồng hạt năm thứ 1	Cây	2	241.700	483.400	
7	Cây ổi trồng hạt năm thứ 3 (năng suất 7,44 tấn/ha * 1 cây * 6 năm còn lại chu kì kinh doanh))	kg	85,03	3.900	331.611	
8	Cây đào phát tán bán kính R 1-2m (năng suất 2,43 tấn/ha x 1 cây x 16 năm còn lại của chu kỳ kinh doanh)	kg	92,57	7.200	666.514	Trồng năm 2020
d	**Về chính sách hỗ trợ**				**189.338.400**	
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm tại Điều 14 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (hỗ trợ bằng 3.0 lần giá đất trồng cây lâu năm)	m^2	1664,4	111.000	184.748.400	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống tại Điều 11 Quyết định 42/2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu (thu hồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp, hộ gia đình không phải di chuyển chỗ ở) (04 nhân khẩu x 30kg gạo/tháng x 3 tháng)	Kg	270	17.000	4.590.000	01 nhân khẩu hưu trí chưa hỗ trợ theo Kết quả thẩm định phương án bồi thường ngày 29/12/2024
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)				**278.580.549**	